



姓名: _____
班级: _____



分数	教师的评价

一、连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | |
|--------|--------------|---------------------|
| 1. 电视 | A: yǐhòu | a: Có lúc, đôi khi |
| 2. 上课 | B: zǎoshang | b: Buổi sáng |
| 3. 以后 | C: qǐchuáng | c: Đi học |
| 4. 早上 | D: yǒushíhòu | d: Chơi |
| 5. 起床 | E: zuò | e: Nghỉ ngơi |
| 6. 休息 | F: wánr | f: Làm |
| 7. 作业 | G: diànshì | g: Tivi |
| 8. 玩儿 | H: shàngkè | h: Thức dậy |
| 9. 有时候 | I: xiūxi | i: Bài tập |
| 10. 做 | K: zuòyè | k: Sau này, sau khi |
- 1- _____ 2- _____ 3- _____ 4- _____ 5- _____
6- _____ 7- _____ 8- _____ 9- _____ 10- _____

二、选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 或者 B. 以后 C. 有时候 D. 什么时候 E. 的时候

- _____ 你做作业?
- 有空 _____ 我锻炼身体。
- 你在越南 _____ 在中国学习汉语都行。
- 下课 _____, 大卫 _____ 休息, _____ 玩电脑。

三、读后选择正确答案 Đọc và chọn đáp án đúng (20 分)

我是北京大学的留学生。我一个星期有 40 节课。从星期一到星期六每天都有课，星期三、四、五下午没有课。没课的时候，我常常跟同学去图书馆看书，写作业。虽然每天都很忙，但我很快乐。

1. 有空儿的时候，“我”常做什么？

A 跟朋友去图书馆 B 跟同学去图书馆 C 在家上网

2. 他哪天没有课？

A 星期一 B 星期六 C 星期三，四，五下午

四、连词成句 Sắp xếp câu (30 分)

1. 星期天 晚上 学习 有时候 我 有时候 看 电视。

2. 以前 吃饭 洗手 要 妈妈 说。

3. 你们 几 有 星期 课 ？
